

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày 07 tháng 6 năm 2024

“Về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Bà Hoàng Thu Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Na - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố
Hải Dương

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia
phiên tòa:** Bà Lê Ph Dung - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 59/2023/TLST-HNGĐ ngày 16/02/2023, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/QĐXX-HNGĐ ngày 26/9/2023; Thông báo hoãn phiên tòa số 98/TB-TA ngày 26/10/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 63/TB-TA ngày 27/11/2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 36/TB-TA ngày 25/12/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/QĐST-HNGĐ ngày 23/01/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 09/TB-TA ngày 09/5/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Đình S, sinh năm 1987; ĐKKHKT: Thôn D, xã Minh Tân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên; Trú tại: Xóm R, thôn Y, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;

- **Bị đơn:** Chị Trần Thị C, sinh năm 1987; ĐKKHKT và trú tại: Số A, phố Y, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị Mai Ph, sinh năm 1982; trú tại: thôn N, xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện cho Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS, địa chỉ: thôn Y, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;

2. Anh Chu Mạnh D, sinh năm 1996; Trú tại: thôn N, xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958 và ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1955; Trú tại: Xóm R, thôn Y, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên;
 Các đương sự anh S, chị C, chị Ph, anh D, bà L có mặt; ông H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Đình S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị C đăng ký kết hôn ngày 21/02/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Minh Tân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn anh và chị C thuê nhà để sống, đến khi chị C gần sinh con lớn thì chuyển về ở cùng với mẹ chị C tại địa chỉ số 03 Yết Kiêu, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương và chung sống hạnh phúc được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đỉnh điểm của mâu thuẫn là do năm 2019 anh bị tai nạn không đi làm được, kinh tế khó khăn nên vợ chồng càng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng hơn và đã sống ly thân từ cuối năm 2019. Anh về ở cùng bố mẹ đẻ tại tỉnh Hưng Yên, chị C và 02 con ở cùng với chị C tại số nhà 03, Yết Kiêu, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương. Tháng 8/2021, chị C mang cháu K cho anh chăm sóc nuôi dưỡng. Bố mẹ hai bên gia đình cũng đã động viên, hoà giải cho chúng tôi rất nhiều nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Tháng 11/2021 anh làm đơn xin ly hôn chị C tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương và đã có Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành. Do các con còn nhỏ bố mẹ anh động viên anh rút đơn ly hôn để vợ chồng về chung sống cùng nuôi dạy các con, Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 125/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2021. Từ khi rút đơn ly hôn, anh và chị C không về ở cùng nhau và không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không về chung sống với nhau được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị C để hai bên ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Anh và chị C có 02 con chung: Nguyễn Đình K, sinh ngày 22/4/2014 và Nguyễn Đình D, sinh ngày 08/12/2016. Hiện nay cháu K đang ở với anh, còn cháu D đang ở với chị C. Sau khi ly hôn anh có nguyện vọng xin được nuôi cháu K, cháu K đã được chị C giao trả cho anh nuôi vào tháng 8/2021 còn chị C nuôi cháu D, cháu D năm H này lên H lớp 3, phát triển bình thường. Hai bên không phải đóng góp tiền nuôi con chung cùng nhau.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh và chị C không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị C đề nghị chia tài sản chung là 01 xe máy SH 150i, biển số xe: 89G2-009.14 trị giá 120.000.000đồng và cổ phần Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt

Job PNS là 1.200.000.000đồng. Nguồn tiền mua xe máy vay của anh Chu Mạnh D, 2 bên có văn bản thỏa thuận vay, không phải là tài sản chung của vợ chồng; về cổ phần tại công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS là không có, nguồn tiền có góp vốn từ vay của bố mẹ anh năm 2020, năm 2021 đã chuyển vốn và rút tiền trả cho bố mẹ anh. Hiện không có đứng tên tại công ty và không có vốn góp; công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS thuê anh làm giám đốc công ty theo hợp đồng và được trả lương theo thỏa thuận, không có cổ phần góp vốn trong công ty.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn chị Trần Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình S đăng ký kết hôn ngày 21/02/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Minh Tân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, chị xác định vợ chồng có mâu thuẫn, cuộc sống chung không có tiếng nói chung, sống không có hạnh phúc và sống ly thân đã lâu, không quan tâm đến nhau. Tháng 11/2021 anh S làm đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương và đã có Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, sau đó anh S đã rút đơn ly hôn để vợ chồng về chung sống cùng nhau nuôi dạy các con, Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 125/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2021. Từ khi rút đơn ly hôn, chị và anh S không về ở cùng nhau, anh S và cháu K sống ở tỉnh Hưng Yên, chị và cháu D ở cùng mẹ đẻ chị tại địa chỉ số A, Yết Kiêu, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương. Nay anh S làm đơn ly hôn nhưng chị đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là Nguyễn Đình K, sinh ngày 22/4/2014 và Nguyễn Đình D, sinh ngày 08/12/2016. Hiện nay cháu K đang ở với anh S còn cháu D đang ở với chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu K, cháu D và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi 2 con chung. Cháu D năm nay lên H lớp 3, nhận thức tốt, sức khỏe và phát triển trí tuệ bình thường.

- Về tài sản chung: Chị và anh S có tài sản chung là 01 xe máy SH 150i, BKS: 89G2-009.14 trị giá 120.000.000đồng và cổ phần góp vốn tại Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS là 1.200.000.000đồng, nguồn tiền do vợ chồng tích góp từ năm 2018. Đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản là 660.000.000đồng, anh S trả chị bằng tiền là 660.000.000đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Chu Mạnh D trình bày: Khoản tiền 120.000.000đồng cho anh Nguyễn Đình S vay để mua xe máy là tài sản riêng của anh, không liên quan đến vợ là Nguyễn Thị Kim Anh. Anh S và chị C ly hôn, chị C yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe máy, yêu cầu chị C phải trả cho anh một nửa số nợ, nếu là nợ riêng thì anh S phải có nghĩa vụ trả anh số tiền vay. Về tiền lãi anh S sẽ trả cho anh đến khi thanh toán xong, không yêu cầu giải quyết trong bản án tự hai bên thanh toán cho nhau.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mai Ph, Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện cho Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS trình bày: Anh S góp cổ phần vào tháng 6/2020 là 120.000CP = 1.200.000.000đồng, nguồn tiền vay của bố mẹ chị bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đình H, năm 2021 anh S đã rút cổ phần góp vốn trả tiền cho bố mẹ chị. Nay, anh S ký hợp đồng lao động với công ty trả lương hàng tháng, hiện anh S không có cổ phần góp vốn tại Công ty.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên bà Nguyễn Thị L trình bày: Chị Nguyễn Thị Mai Ph thành lập Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS, để tạo công ăn việc làm cho anh S, vợ chồng ông bà đã cho anh S vay số tiền 1.200.000.000đồng vào tháng 5/2020, nguồn tiền từ việc tích góp và được đền bù đất nông nghiệp. Năm 2021 anh S đã rút chuyển 300.000.000đồng sang cho bà đứng tên trong Công ty và rút trả tiền mặt 900.000.000đồng để ông bà xây nhà. Hiện nay anh S không còn nợ ông bà số tiền trên.

Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu :

-Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

-Về quan điểm nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 51, 55, 59, 60, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Đình S tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đình K, sinh ngày 22/4/2014, giao cho chị Trần Thị C tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đình D, sinh ngày 08/12/2016 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh S, chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh S, chị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Về tài sản chung:

Xác định 01 xe máy SH 150i, BKS: 89G2-009.14 trị giá 120.000.000 đồng, cổ phần mang tên anh S tại công ty cổ phần ánh sáng Việt Job PNS có giá trị 1.200.000.000đồng là tài sản riêng của anh Nguyễn Đình S, số tiền 120.000.000đồng nợ anh Chu Mạnh D là nợ riêng của anh S.

Không chấp nhận yêu cầu của chị C về việc chia tài sản chung đối với 01 chiếc xe máy SH 150i có giá 120.000.000đồng và cổ phần mang tên anh S tại công ty cổ phần ánh sáng Việt Job PNS có giá trị 1.200.000.000đồng.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C đăng ký kết hôn ngày 21/02/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Minh Tân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C chung sống hạnh phúc 07 năm thì xảy ra mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, sống không hạnh phúc, điều này được anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C thừa nhận. Tháng 11/2021, anh Nguyễn Đình S có đơn ly hôn, chị Trần Thị C đã thuận tình ly hôn và thỏa thuận vụ án tại phiên hòa giải; tuy nhiên anh S đã rút đơn khởi kiện, Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 125/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2021 để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, từ thời điểm đó đến nay, cuộc sống chung không có, không cải thiện được, mỗi người sống một nơi và anh S không còn tình cảm vợ chồng với chị C, anh S có đơn ly hôn chị C đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung:* Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C có 02 con chung là Nguyễn Đình K, sinh ngày 22/4/2014 và Nguyễn Đình D, sinh ngày 08/12/2016. Xét yêu cầu của anh S và chị C thì thấy: Hiện con chung Nguyễn Đình K đang ở với anh S từ năm 2021 đến nay, con chung Nguyễn Đình D đang ở với chị C. Xem xét nguyện vọng của các con chung và để ổn định cuộc sống và H tập của các con chung nên giao cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đình K, giao cho chị Trần Thị C tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đình D đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên đều không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cùng nhau.

[3] *Về tài sản chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C không thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ các tài liệu do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp, tòa án thu thập, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì thấy:

Đối với 01 xe máy SH 150i, biển số xe: 89G2-009.14 trị giá 120.000.000đồng (anh S và chị C đã thỏa thuận, thống nhất về giá), giấy đăng ký xe ngày 29/11/2022 tên anh Nguyễn Đình S, chiếc xe này mua trong thời kỳ hôn nhân nguồn tiền từ việc bán xe máy cũ của anh S, tiền lương tích góp anh S không đóng góp cùng chị từ năm 2018, thu nhập kinh doanh của vợ chồng nên xác định là tài sản chung của chị C và anh S; mỗi người được hưởng 60.000.000đồng. Hiện anh S đang quản lý, sử dụng, xe máy mang tên anh Nguyễn Đình S nên giao xe máy cho anh

S sử dụng, anh S phải có nghĩa vụ trả cho chị C số tiền là 60.000.000đồng.

Đối với số cổ phần góp vốn tại Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS: Theo tài liệu của Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hưng Yên cung cấp (bl 306-334) thì anh S là người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS và cổ phần góp vốn là 120.000 cổ phần = 1.200.000.000đồng vào ngày 20/6/2020. Nguồn tiền góp vốn tại Công ty vay của bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Đình H, hai bên có viết giấy biên nhận vay ngày 01/5/2020 (bl 395), ông H, bà L xác nhận có việc vay tiền. Ngày 30/6/2021, anh S đã chuyển cổ phần cho bà Nguyễn Thị L 30.000 CP = 300.000.000đồng (bl 386-390) và chuyển cho bà Ph 90.000CP = 900.000.000đồng, rút tiền mặt 900.000.000đồng trả cho ông H, bà L. Anh S đã nộp thuế thu nhập cá nhân và tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ việc rút vốn góp tại Công ty thể hiện tại giấy nộp tiền vào NSNN (bl 403-404) ngày 05/2/2024 của 2 khoản tiền trên. Anh S không còn cổ phần góp vốn tại Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS từ năm 2021. Ngày 30/5/2023 chị C khởi kiện chia cổ phần tại Công ty là 400.000.000đồng, tại phiên tòa chị xác định đề nghị chia số tiền này để giải quyết vụ án cho nhanh. Chị C yêu cầu chia tài sản bổ sung là cổ phần góp vốn tại Công ty là 1.200.000.000đồng chỉ căn cứ tài liệu thể hiện anh Nguyễn Đình S là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS, không cung cấp tài liệu gì khác. Từ nhận định trên xác định anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C không có tài sản chung là cổ phần tại Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS nên không có căn cứ phân chia tài sản khi ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C.

[4] Về khoản tiền nợ: Ngày 10/9/2022, anh Chu Mạnh D cho anh S vay số tiền 120.000.000đồng, 2 bên có lập giấy vay tiền, anh S khai dùng số tiền này mua xe máy SH 150i, biển số xe: 89G2-009.14 trị giá 120.000.000đồng. Khoản tiền vay này chị C không vay, không biết khoản vay này, chị C không quen biết gì anh D. Nên xác định là nợ riêng của anh S, anh S phải có nghĩa vụ trả cho anh D số tiền vay là 120.000.000đồng. Về tiền lãi không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và chia tài sản theo quy định của pháp luật; Anh Nguyễn Đình S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về khoản tiền nợ riêng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 55; 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C.

2. *Về con chung*: Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C có 02 con chung là Nguyễn Đình K, sinh ngày 22/4/2014 và Nguyễn Đình D, sinh ngày 08/12/2016.

Giao cho anh Nguyễn Đình S tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đình K, sinh ngày 22/4/2014 ; giao cho chị Trần Thị C tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Đình D, sinh ngày 08/12/2016 đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng nhau.

Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về tài sản chung*:

- Xác định 01 xe máy SH 150i, biển số xe: 89G2-009.14 trị giá 120.000.000đồng là tài sản chung của anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C trong thời kỳ hôn nhân. Anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C mỗi người được hưởng 60.000.000đồng.

Giao cho anh Nguyễn Đình S sử dụng 01 xe máy SH 150i, biển số xe: 89G2-009.14, trị giá là 120.000.000đồng.

Anh Nguyễn Đình S phải trả cho chị Trần Thị C số tiền là 60.000.000đồng.

- Xác định anh Nguyễn Đình S và chị Trần Thị C không có tài sản chung là 1.200.000.000đồng góp vốn cổ phần tại Công ty cổ phần Ánh Sáng Việt Job PNS. Không chấp nhận phân chia tài sản này theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C.

4. *Về nợ riêng*: Anh Nguyễn Đình S có nghĩa vụ trả nợ cho anh Chu Mạnh D số tiền vay là 120.000.000đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án khoản tiền phải trả mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền phải trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. *Về án phí*:

Anh Nguyễn Đình S phải nộp 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn); 3.000.000đồng án phí sơ thẩm chia tài sản và 6.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về khoản nợ riêng; tổng là 9.150.000đồng, trừ số tiền nộp tạm ứng án phí ly hôn 300.000đồng tại biên lai thu số AA/2021/002572 ngày 16/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; anh S còn phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 8.850.000đồng.

Chị Trần Thị C phải nộp 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) và 3.000.000đồng án phí sơ thẩm chia tài sản. Tổng là 3.150.000đồng, trừ số tiền

nộp tạm ứng án phí 6.500.000đồng tại biên lai thu số AA/2021/002849 ngày 17/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Hoàn trả chi C số tiền 3.350.000đồng theo biên lai thu số AA/2021/002849 ngày 17/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

6. *Về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án:* Đương sự (có mặt) quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự (vắng mặt) quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Đương sự;
- UBND xã Minh Tân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu